

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Số: 551 /EVNCHP-TCKT
"V/v: Công bố BCTC Quý 1
năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

- Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
+ Mã chứng khoán: CHP
+ Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
+ Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.
+ Email: evnchp.tckt@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 (kèm bản giải trình biến động LNST) theo file đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2023 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *ql*

- Như trên;

- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **552** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 1 năm 2023 so với cùng
kỳ năm 2022

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố
Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau
thuế TNDN Quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	210.036.392.128	244.638.485.902	34.602.093.774	16%
Chi phí	128.397.771.765	131.151.722.894	2.753.951.129	2%
Tổng LNST	78.078.933.802	107.779.292.816	29.700.359.014	38%


1. Về doanh thu:

Quý 1 năm 2023 điều kiện thủy văn thuận lợi, lưu lượng nước về hồ lớn nên tổng doanh thu của Công ty tăng hơn 16% tương ứng 34,6 tỷ đồng so với quý 1 năm 2022.

2. Về chi phí: chi phí tăng hơn 2% so với quý 1 năm 2022 chủ yếu là thuế tài nguyên, phí môi trường rừng phải nộp cho Nhà nước tăng tương ứng theo sản lượng điện thương phẩm.

Với những nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty trong quý 1/2023 đạt 107,78 tỷ đồng tăng 38% so với quý 1/2022.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC




TRƯỞNG CÔNG GIỚI



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà – Tp Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2023

Đơn vị: CTY PHẦN THỜI MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2023
Ngày 31 Tháng 03 năm 2023


Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		586 400 591 588	628 227 540 583
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		289 935 630 935	251 256 101 502
1. Tiền	111	VI.1	44 935 630 935	116 256 101 502
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	245 000 000 000	135 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			20 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			20 000 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		281 704 049 718	342 555 545 971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	274 765 552 795	337 087 108 314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 749 187 650	2 287 595 397
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	4 189 309 273	3 180 842 260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		13 640 503 778	13 610 572 204
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	13 640 503 778	13 610 572 204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 120 407 157	805 320 906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1 120 407 157	805 320 906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 567 740 340 007	2 631 472 908 772
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 514 700 227 808	2 570 620 683 563


TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 514 197 869 017	2 570 066 158 528
- Nguyên giá	222		4 457 114 387 423	4 457 507 604 729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 942 916 518 406	-1 887 441 446 201
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	502 358 791	554 525 035
- Nguyên giá	228		1 442 464 674	1 442 464 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 940 105 883	- 887 939 639
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		71 678 356	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	71 678 356	
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		52 968 433 843	60 852 225 209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	39 591 082 264	47 422 261 739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13 377 351 579	13 429 963 470
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 154 140 931 595	3 259 700 449 355
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 049 184 288 934	1 262 523 099 510
I. NỢ NGẮN HẠN	310		296 919 926 949	458 135 420 679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	22 774 183 187	26 934 402 564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 940 122 361	169 122 361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	25 546 612 997	45 515 466 896
4. Phải trả người lao động	314		3 394 214 548	13 140 856 166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4 971 698 630	4 554 329 136
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	29 496 827 854	159 024 976 184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	208 796 267 372	208 796 267 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		752 264 361 985	804 387 678 831
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	752 264 361 985	804 387 678 831
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2 104 956 642 661	1 997 177 349 845
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		2 104 956 642 661	1 997 177 349 845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	515 167 634 783	407 388 341 967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		407 388 341 967	73 388 449 789
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107 779 292 816	333 999 892 178
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 154 140 931 595	3 259 700 449 355

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Thị Thanh Thiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Công Giới

Đơn vị: CTY CPHÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---//---


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2023


Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	242 070 952 148	208 731 382 018	242 070 952 148	208 731 382 018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		242 070 952 148	208 731 382 018	242 070 952 148	208 731 382 018
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	99 808 804 822	95 254 832 450	99 808 804 822	95 254 832 450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		142 262 147 326	113 476 549 568	142 262 147 326	113 476 549 568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 394 323 215	1 305 010 110	2 394 323 215	1 305 010 110
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22 047 680 028	25 303 461 592	22 047 680 028	25 303 461 592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 047 680 028	25 303 461 592	22 047 680 028	25 303 461 592
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9 279 901 292	7 818 088 148	9 279 901 292	7 818 088 148
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		113 328 889 221	81 660 009 938	113 328 889 221	81 660 009 938
11. Thu nhập khác	31	VII.6	173 210 539		173 210 539	
12. Chi phí khác	32	VII.7	15 336 752	21 389 575	15 336 752	21 389 575
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157 873 787	-21 389 575	157 873 787	-21 389 575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113 486 763 008	81 638 620 363	113 486 763 008	81 638 620 363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5 707 470 192	3 559 686 561	5 707 470 192	3 559 686 561
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107 779 292 816	78 078 933 802	107 779 292 816	78 078 933 802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		734	531	734	531
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		734	531	734	531

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Thị Thanh Thiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	330.378.521.065	396.736.193.930
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.165.612.152)	(8.209.261.067)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.032.054.816)	(17.532.747.472)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(21.526.233.132)	(25.303.461.592)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.832.422.116)	(6.316.447.377)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.862.662.292	1.022.598.020
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(74.076.512.440)	(64.702.756.428)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197.608.348.701	275.694.118.014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(284.691.637)	(439.843.636)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	82.181.818	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.133.857.462	605.766.274
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.931.347.643	165.922.638
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.123.316.846)	(52.127.246.636)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(128.736.850.065)	(257.294.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180.860.166.911)	(52.384.541.336)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	38.679.529.433	223.475.499.316
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	251.256.101.502	91.038.683.484
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	289.935.630.935	314.514.182.800

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Công Giới



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

- Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

- Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2023 kết thúc vào ngày: 31/12/2023

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

- áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013
- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước



20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
- 03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền					Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt					478 182 195	138 215 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					44 457 448 740	116 117 886 502
- Tiền đang chuyển						
Cộng					44 935 630 935	116 256 101 502
02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						

7783
 3TY
 IAN
 DIEN
 UNG
 ĐA N

- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng:
 - + Về giá trị:

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	245 000 000 000	245 000 000 000	135 000 000 000	135 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			20 000 000 000	20 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	274 765 552 795	337 087 108 314
+ Trả trước cho người bán	2 749 187 650	2 287 595 397
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng

04. Phải thu khác	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
a. Ngắn hạn			277 514 740 445	339 374 703 711
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi
- + Phải thu khác
- + Khoản ký quỹ

- Phải thu khác	4 189 309 273	3 180 842 260
+ Phải thu tạm ứng	500 750 000	110 197 680
+ Phải thu lãi dự thu	901 643 835	641 178 082
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Phải thu khác	2 786 915 438	2 429 466 498

Cộng

	4 189 309 273	3 180 842 260
--	----------------------	----------------------

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

SL CKý	GT CKý	SL ĐNăm	GT ĐNăm
--------	--------	---------	---------

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

Cộng**06. Nợ xấu****GGốc CKý****T.Hồi CKý****ĐTNợ CKý****GGốc ĐNăm****T.Hồi ĐNăm****ĐTNợ ĐNăm**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho****GGốc CKý****DP CKý****GGốc ĐNăm****DP ĐNăm**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

	13 640 503 778	13 610 572 204
--	-----------------------	-----------------------

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKỳ

GiáTH CKỳ

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua sắm

- XDCB

71 678 356

- Sửa chữa

Cộng

71 678 356

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 616 149 256	2 380 940 910 703	9 908 928 111	3 181 137 669	1 860 478 990	4 457 507 604 729
- Mua trong kỳ		284 691 637				284 691 637
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 908 943			677 908 943
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 616 149 256	2 381 225 602 340	9 231 019 168	3 181 137 669	1 860 478 990	4 457 114 387 423
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	711 490 607 093	1 165 439 868 026	6 838 937 110	2 262 877 352	1 409 156 620	1 887 441 446 201
- Khấu hao trong kỳ	18 618 064 320	37 259 065 241	98 089 878	104 567 112	73 194 597	56 152 981 148
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 908 943			677 908 943
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	730 108 671 413	1 202 698 933 267	6 259 118 045	2 367 444 464	1 482 351 217	1 942 916 518 406

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm 1 350 125 542 163 1 215 501 042 677 3 069 991 001 918 260 317 451 322 370 2 570 066 158 528

- Tại ngày cuối kỳ 1 331 507 477 843 1 178 526 669 073 2 971 901 123 813 693 205 378 127 773 2 514 197 869 017

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 496 679 668 185

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32 613 529 950

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-----------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

4002
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
MIỄN TRẢ

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	1 329 464 674	113 000 000	1 442 464 674
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1 329 464 674	113 000 000	1 442 464 674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	826 939 647	60 999 992	887 939 639
- Khấu hao trong kỳ	45 666 246	6 499 998	52 166 244
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	872 605 893	67 499 990	940 105 883
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	502 525 027	52 000 008	554 525 035
- Tại ngày cuối kỳ	456 858 781	45 500 010	502 358 791

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 746 739 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						



- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				
13. Chi phí trả trước			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
+ Chi phí chờ phân bổ			1 120 407 157	805 320 906
b. Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn			879 524 424	890 163 831
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ			31 300 503 001	37 867 398 658
+ Chi phí khác chờ phân bổ			7 411 054 839	8 664 699 250
Cộng			40 711 489 421	48 227 582 645
14. Tài sản khác			Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				



b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	208 796 267 372				208 796 267 372	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	752 264 361 985				804 387 678 831	
Cộng	961 060 629 357				1 013 183 946 203	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	22 774 183 187	22 774 183 187	26 934 402 564	26 934 402 564

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

22 774 183 187	22 774 183 187	26 934 402 564	26 934 402 564
----------------	----------------	----------------	----------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
---------	----------	---------	---------



+ Thuế GTGT	10 551 099 975	23 886 227 876	28 309 909 925	6 127 417 926
+ Thuế TNDN	9 832 422 116	5 707 470 192	9 832 422 116	5 707 470 192
+ Thuế tài nguyên	10 527 366 651	17 646 056 610	24 005 946 243	4 167 477 018
+ Thuế thu nhập cá nhân	2 272 101 966	1 329 206 116	2 989 555 525	611 752 557
+ Phí môi trường rừng	12 332 476 188	6 814 464 804	12 332 476 188	6 814 464 804
+ Các loại thuế, phí khác		2 123 030 500	5 000 000	2 118 030 500

Cộng

45 515 466 896	57 506 456 098	77 475 309 997	25 546 612 997
----------------	----------------	----------------	----------------

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

Cộng**18. Chi phí phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Chi phí lãi vay dự trả
- + Chi phí khác

4 971 698 630

4 554 329 136

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

4 971 698 630

4 554 329 136

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

77 601 897

350 000 000

28 448 259 050

157 654 510 350

620 966 907

1 370 465 834

Cộng

29 496 827 854

159 024 976 184

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

400
 CÔNG
 Ô PH
 Y Đ
 TRU
 TP. Đ

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa



- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 405 135 927	1 894 194 143 805
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					510 295 093 778	510 295 093 778
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					407 311 887 738	407 311 887 738
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	407 388 341 967	1 997 177 349 845
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	407 388 341 967	1 997 177 349 845
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					107 779 292 816	107 779 292 816
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	515 167 634 783	2 104 956 642 661

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
Cộng	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	146 912 668
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000		
đ. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
ngoại tệ: 43,08 EUR và 9.668,32 USD		

d. Kim khí quý, đá quý;

d. Nợ khó đòi đã xử lý;

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán;

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	242 070 952 148	208 731 382 018
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	242 070 952 148	208 731 382 018
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	99 808 804 822	95 254 832 450
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	99 808 804 822	95 254 832 450
04. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 394 323 215	1 305 010 110
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

1004
CÔNG
CỐ PH
HỦY
HIỆN T
TRÁ - TR

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

2 394 323 215	1 305 010 110
---------------	---------------

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

CKỳ NNay	CKỳ NTr
22 047 680 028	25 303 461 592

Cộng

22 047 680 028	25 303 461 592
----------------	----------------

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

CKỳ NNay	CKỳ NTr
82 181 818	

91 028 721	
------------	--

Cộng

173 210 539	
-------------	--

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

CKỳ NNay	CKỳ NTr
15 336 752	

21 389 575	
------------	--

Cộng

15 336 752	21 389 575
------------	------------

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác

5 868 468 035	5 192 066 455
---------------	---------------

190 879 779	89 585 977
-------------	------------

822 242 442	484 502 501
-------------	-------------

2 398 311 036	2 051 933 215
---------------	---------------

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

349 892 792	740 555 977
-------------	-------------

11 571 017 813	10 673 164 747
----------------	----------------

78
T
A
M
D
I
E
P
U
N
D
P

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	56 205 147 392	56 666 423 998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 727 404 179	1 453 433 819
- Chi phí khác bằng tiền	39 235 243 938	33 539 342 057
Cộng	109 088 706 114	103 072 920 598

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5 707 470 192	3 559 686 561
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay**

CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỳ NNay

CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:


02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:


04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

- 05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
- 07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Thị Thanh Thiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Công Giới



